

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bản mô tả chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành
Khoa học quản lý, mã số: 7340401 của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-ĐHKH ngày 09/11/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 598a/QĐ-ĐHKH ngày 10/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy Khoa học quản lý, mã số: 7340401 của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường Đại học Khoa học, kỳ họp ngày 05/07/2020 về việc điều chỉnh, cập nhật và thông qua các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng ĐT - QLKH&HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bản mô tả chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Khoa học quản lý, mã số: 7340401 (Bản mô tả chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng ĐT - QLKH&HTQT, Trưởng khoa Khoa học XH&NV và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/h);
- BGH (để b/c);
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT-QLKH&HTQT (3)

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 949^a/QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 09 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: **KHOA HỌC QUẢN LÝ**

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: **MANAGEMENT SCIENCE**

Ngành đào tạo: **KHOA HỌC QUẢN LÝ**; Mã ngành: 7340401

Trình độ đào tạo: **Đại học**;

Văn bằng sau tốt nghiệp: Cử nhân ngành Khoa học quản lý

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Khoa học quản lý (KHQL) thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về Khung trình độ Quốc gia Việt Nam; Thông tư 05/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), của Đại học Thái Nguyên (Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1192/QĐ-ĐHTN ngày 7/6/2018 về Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Thái Nguyên).

CTĐT ngành KHQL được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong tương lai, cũng như cơ hội học tập nâng cao trình độ. CTĐT được định kỳ rà soát vào các năm 2018, 2019, theo hướng giám dần khối lượng lý thuyết hàn lâm, tăng cường thực hành trong các học phần lý thuyết, tích hợp sự liên thông giữa các học phần, gia tăng thời gian thực hành đối với các học phần thực hành/thực tập chuyên môn, cập nhật các học phần phù hợp với xu thế việc làm xã hội. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những phương pháp giảng dạy mới, những nội dung kiến thức mới, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành KHQL phiên bản năm 2020 được ban hành theo Quyết định số 949a/QĐ-ĐHKH/QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 09 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học. Nội dung phát triển CTĐT đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

+ Đảm bảo chất lượng CTĐT, CTĐT phải được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, các học phần được lựa chọn phải đảm bảo đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT;

+ Đa dạng hoá các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy-học được thiết kế phù hợp góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT;

+ CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong học tập, rèn luyện của người học;

+ Tài liệu giảng dạy đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho người học phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu đối với mỗi học phần trong CTĐT;

+ Khai thác tối đa sự hỗ trợ của các cơ sở thực hành/thực tập trong hoạt động rèn nghề cho người học;

+ Chú trọng phát triển kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cần có với nhân viên quản lý như: kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp trong quản lý, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng kiểm tra, kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý, kỹ năng phân tích chính sách...

CTĐT ngành KHQL được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo Khoa học quản lý – chuyên ngành Quản lý nhân lực của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN; Trường Đại học Lao động Xã hội; Trường Đại học Nội vụ; Trường Đại học Thương Mại; Học viện Hàng Không; Trường Đại học Stamford Thái Lan. Chương trình đào tạo Khoa học quản lý được cập nhật, rà soát và điều chỉnh theo quy định hiện hành.

1. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	Khoa học quản lý
2. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	Management Science
3. Mã ngành đào tạo	7340401
4. Trường cấp bằng	Trường Đại học Khoa học
5. Tên gọi văn bằng	Cử nhân ngành Khoa học quản lý
6. Trình độ đào tạo	Đại học
7. Số tín chỉ yêu cầu	135 tín chỉ
8. Khoa quản lý	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
9. Hình thức đào tạo	Chính quy
10. Thời gian đào tạo	4 năm
11. Đối tượng tuyển sinh	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
12. Phương thức tuyển sinh	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học.

	<p>- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.</p> <p>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT.</p> <p>- Các phương thức khác.</p> <p>Với mỗi phương thức, mỗi ngành đào tạo, căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên, hàng năm Trường Đại học Khoa học sẽ có các quy định cụ thể về: điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào, hình thức đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển... và sẽ thông báo chi tiết trên website của Nhà trường tại địa chỉ: tnus.edu.vn</p>
13. Thang điểm đánh giá	<p>Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:</p> <p>a) Theo thang điểm 4:</p> <p>Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;</p> <p>Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;</p> <p>Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;</p> <p>Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;</p> <p>Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;</p> <p>Dưới 1,0: Kém.</p> <p>b) Theo thang điểm 10:</p> <p>Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;</p> <p>Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;</p> <p>Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;</p> <p>Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;</p> <p>Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;</p> <p>Dưới 4,0: Kém.</p>
14. Điều kiện tốt nghiệp	<p>SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tích lũy đủ HP, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.</p> <p>b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;</p> <p>c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang</p>

	<p>trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;</p> <p>d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm HP thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác (nếu có) do Nhà trường quy định;</p> <p>đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành nội dung giáo dục thể chất.</p> <p>e). Đảm bảo các yêu cầu của Nhà trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và các điều kiện đặc thù theo CTĐT (nếu có).</p>
<p>15. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp</p>	<p>Sau khi tốt nghiệp, cử nhân KHQL, chuyên ngành Quản lý nhân lực có năng lực đảm nhận các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, định mức, quản trị tiền lương, quan hệ lao động ... ở bộ phận nhân sự của các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành nghề. - Chuyên viên trong các phòng Tổ chức - Nhân sự, Hành chính - Nhân sự... của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội; Chuyên viên cấp Sở hoặc Phòng Lao động – Thương binh & xã hội, Phòng Nội vụ tại các địa phương... - Chuyên viên tư vấn nhân sự trong các công ty tư vấn, đào tạo, cung cấp dịch vụ việc làm, các công ty chuyên về tuyển dụng và cung ứng lao động... - Giảng dạy trong các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, học viện; Nghiên cứu viên trong các Viện nghiên cứu về lao động, xã hội, tiền lương, công đoàn...
<p>16. Học tập nâng cao trình độ</p>	<p>Người học tốt nghiệp cử nhân ngành Khoa học quản lý có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Khoa học quản lý.</p>



17. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo KHQL – Chuyên ngành Quản lý nhân lực của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Nội vụ; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Lao động Xã hội; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Thương Mại; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Học viện Hàng Không; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Stamford Thái Lan.
18. Thời gian cập nhật bản mô tả chương trình	Tháng 9/2020

1.3. Sứ mạng – Triết lý giáo dục của nhà trường

1.3.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.3.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa.

Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành KHQL nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ trong lĩnh vực quản lý và quản lý nhân sự. Cử nhân KHQL, chuyên ngành quản lý nhân sự có kiến thức nền tảng về quản lý và chuyên sâu về quản lý nhân sự; có kỹ năng phân tích, phản biện và giải quyết các vấn đề về nhân sự trong tổ chức; có phẩm chất đạo đức, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

- **PO1:** Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- **PO2:** Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về quản lý, chuyên sâu về quản lý nhân sự và kiến thức thực tế về quản lý, quản lý nhân sự để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát hoạt động quản lý, quản lý nhân sự của cơ quan, tổ chức trong kỷ nguyên số.

- **PO3:** Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

Về kỹ năng:

- **PO4:** Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động quản lý, quản lý nhân sự.

- **PO5:** Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý và quản lý nhân sự.

- **PO6:** Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động quản lý, quản lý nhân sự của tổ chức.

- **PO7:** Người học có năng lực ngoại ngữ theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- **PO8:** Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- **PO9:** Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- **PO10:** Người học có khả năng thiết kế, triển khai, vận hành quy trình quản lý, quản lý nhân sự, điều phối các nguồn lực và tham gia vào quá trình cải tổ, hoàn thiện hệ thống chính sách giúp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, quản lý nhân sự của cơ quan, tổ chức trong kỷ nguyên số.

Định hướng nghề nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Khoa học quản lý, chuyên ngành Quản lý nhân lực có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

- Chuyên viên nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, định mức, quản trị tiền lương, quan hệ lao động ... ở bộ phận nhân sự của các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành nghề.

- Chuyên viên trong các phòng Tổ chức - Nhân sự, Hành chính - Nhân sự... của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội; Chuyên viên cấp Sở hoặc Phòng Lao động – Thương binh & xã hội, Phòng Nội vụ tại các địa phương...

- Chuyên viên tư vấn nhân sự trong các công ty tư vấn, đào tạo, cung cấp dịch vụ việc làm, các công ty chuyên về tuyển dụng và cung ứng lao động...

- Giảng dạy trong các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, học viên; Nghiên cứu viên trong các Viện nghiên cứu về lao động, xã hội, tiền lương, công đoàn...

3. Chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Ký hiệu PLO – Programme Learning)

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy (Anderson, L.W., & Krathwohl, D.R. 2001): Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý và quản lý nhân sự trong tổ chức.	2
PLO2	Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, lịch sử các học thuyết quản lý; về logic, tâm lý; về nền hành chính nhà nước; về quản lý nhân lực, quản trị kinh doanh, khởi nghiệp trong hoạt động quản lý và quản lý nhân sự của tổ chức.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức chuyên sâu, kiến thức nâng cao về các chính sách nhân sự, chính sách phúc lợi, quy định của pháp luật về lao động, việc làm, cách thức tổ chức lao động khoa học trong hoạt động quản lý nhân sự của tổ chức trong kỷ nguyên số.	3
PLO4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3

PO3					x									
<i>Về kỹ năng</i>														
PO4						x								
PO5							x							
PO6								x						
PO7									x					
<i>Về mức năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>														
PO8										x	x			
PO9												x		
PO10													x	x

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phân biệt, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quản lý nhân sự.
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý và quản lý nhân sự.

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy – học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành KHQL cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tuỳ theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- *Phương pháp thuyết trình (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion)*: Sinh viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ Phương pháp dạy tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assigment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, sinh viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:

- *Phương pháp động não (Brainstorming)*: Động não (công não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động sinh viên đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các sinh viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Sinh viên trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "con lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- *Phương pháp Suy nghĩ – Từng cặp – Chia sẻ (Think – Pair – Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy – học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học của chương trình đào tạo

Phương pháp giảng dạy – học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs) của chương trình đào tạo														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1) Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống.	x	x	x	x		x	x		x	x	x				
2) Phương pháp dạy tự học.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3) Nhóm các Phương pháp giảng dạy chủ động:															
3.1. Phương pháp động não (Brainstorming)		x	x					x					x	x	x
3.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share)	x					x					x	x			
3.3. Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)...						x					x	x			
3.4. Phương pháp đóng vai (Role playing)			x					x						x	
3.5. Học dựa vào dự án (Project based Learning)		x				x						x	x		
3.6. Mô phỏng (Simulations)		x	x										x		
3.7. Nghiên cứu tình huống (Case studies)			x					x						x	
3.8. Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)				x						x					
3.9. Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập	x	x	x			x	x	x			x	x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy – học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 1 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.2. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết:

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Trắc nghiệm trên máy tính	60%

		* Tiểu luận (báo cáo cá nhân)	
--	--	-------------------------------	--

- *Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp*

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.

- *Đối với khoá luận tốt nghiệp*

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành KHQL được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:



Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs) của chương trình đào tạo														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đánh giá tiến trình															
Đánh giá chuyên cần	x										x	x			
Đánh giá bài tập		x	x		x			x					x	x	
Đánh giá thuyết trình						x			x	x		x	x		
Đánh giá định kỳ			x				x						x	x	
Đánh giá tổng kết															
Kiểm tra tự luận (Viết)	x	x	x				x			x			x	x	x
Kiểm tra trắc nghiệm					x		x								
Kiểm tra vấn đáp	x		x			x								x	
Đánh giá báo cáo/tiểu luận	x	x	x	x	x			x						x	x



5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (14 học phần)	37 (27,4%)	37	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (31 học phần)	98 (72,6%)	82	16
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (10 học phần)	30 (22,22%)	26	04
- Kiến thức chuyên ngành (10 học phần)	31 (22,97%)	19	12
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (09 học phần)	30 (22,22%)	30	0
- Khoá luận (hoặc 02 HP thay thế)	07 (05,19%)	07	0
Tổng	135 (100%)	119	16

5.2. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		37				
1.1	<i>Lý luận chính trị</i>		11				
1.1.1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
1.1.2	MPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	MLP131
1.1.3	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	MPE121
1.1.4	HVC121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
1.2	<i>Khoa học xã hội và nhân văn</i>		10				
1.2.1	VCF131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45	0	90	
1.2.2	MRS121	Phương pháp luận NCKH	2	30	0	60	
1.2.3	BLW121	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.2.4	GSO131	Xã hội học đại cương	3	45	0	90	
1.3	<i>Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)</i>		10				

1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		4/12				
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60	0	120	
1.3.1.2	CHI141	Tiếng Trung 1	3	45	0	90	
1.3.1.3	KOR141	Tiếng Hàn 1	3	45	0	90	
1.3.2	<i>Ngoại ngữ 2</i>		3/9				
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	0	90	ENG141
1.3.2.2	CHI132	Tiếng Trung 2	3	45	0	90	CHI141
1.3.2.3	KOR132	Tiếng Hàn 2	3	45	0	90	KOR141
1.3.3	<i>Ngoại ngữ 3</i>		3/9				
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45	0	90	ENG132
1.3.3.2	CHI133	Tiếng Trung 3	3	45	0	90	CHI132
1.3.3.3	KOR133	Tiếng Hàn 3	3	45	0	90	KOR132
1.4	<i>Tin học - Môi trường</i>		6				
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	45	0	90	
1.4.2	EDE121	Môi trường và phát triển bền vững	3	45	0	90	
1.5	PHE	<i>Giáo dục thể chất (*)</i>					
1.6	MIE	<i>Giáo dục quốc phòng (*)</i>					
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		98				
2.1	<i>Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành</i>		30				
	<i>Bắt buộc</i>		26				
2.1.1	GMS241	Khoa học quản lý đại cương	4	45	30	120	
2.1.2	LOG221	Lôgic học đại cương	2	20	20	60	MLP131
2.1.3	HRM241	Quản lý nguồn nhân lực	4	40	40	120	GMS241
2.1.4	GAD231	Hành chính học đại cương	3	45	0	90	
2.1.5	HMT241	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	30	30	90	GMS241
2.1.6	BAD241	Quản trị kinh doanh	4	40	40	120	GMS241
2.1.7	GPS221	Tâm lý học đại cương	2	30	0	60	
2.1.8	ENG241	<i>Ngoại ngữ chuyên ngành</i>	4/12				
2.1.8.1	ENG241	Tiếng Anh chuyên ngành	4	30	60	120	ENG141 ENG132 ENG133
2.1.8.2	CHI241	Tiếng Trung chuyên ngành	4	30	60	120	CHI 141 CHI 132 CHI 133

2.1.8.3	KOR241	Tiếng Hàn chuyên	4	30	60	120	KOR 141 KOR 132 KOR 133
	<i>Tự chọn</i>		4/12				
2.1.9	SBU221	Khởi nghiệp	2	20	20	60	
2.1.10	MCE221	Văn hóa và đạo đức quản lý	2	30	0	60	VCF131
2.1.11	POL221	Chính trị học	2	30	0	60	MPE121
2.1.12	ALW221	Luật hành chính	2	30	0	60	BLW121
2.1.13	PUP221	Chính sách công	2	30	0	60	GAD231
2.1.14	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức	2	30	0	60	GPS221
2.2	<i>Khởi kiến thức chuyên ngành</i>		31				
	<i>Bắt buộc</i>		19				
2.2.1	LLW321	Luật Lao động	2	30	0	60	BLW121
2.2.2	PRH331	Hoạch định và tuyển dụng nhân lực	3	30	30	90	HRM241
2.2.3	UAH331	Sử dụng và đánh giá nhân lực	3	30	30	90	HRM241
2.2.4	TDH331	Đào tạo và phát triển nhân lực	3	30	30	90	HRM241
2.2.5	SIN351	Tiền lương và bảo hiểm xã hội	5	45	60	150	HRM241
2.2.6	LNO331	Định mức lao động	3	45	0	90	HRM241
	<i>Tự chọn</i>		12/24				
2.2.7	FHA331	Quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp	3	30	30	90	BAD241
2.2.8	BMS331	Chiến lược kinh doanh và marketing	3	30	30	90	BAD241
2.2.9	LOR331	Tổ chức lao động	3	30	30	90	GPS221 HRM241
2.2.10	CSR331	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	30	30	90	BAD241 MCE221
2.2.11	LPY331	Tâm lý học lao động	3	30	30	90	GPS221
2.2.12	LEP331	Chính sách lao động và việc làm	3	30	30	90	PUP221
2.2.13	LHY331	An toàn, vệ sinh lao động	3	30	30	90	LOR331
2.2.14	WFP331	Chính sách phúc lợi	3	30	30	90	HRM241
2.3	<i>Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>		30				
2.3.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0	90	90	
2.3.2	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	4	0	120	120	MSC431
2.3.3	MSC443	Thực tế chuyên môn 3	4	0	120	120	MSC442
2.3.4	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	150	MSC443
2.3.5	ITM431	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	25	40	90	GIF131

2.3.6	MOF441	Nghệp vụ văn phòng	3	30	30	90	CSM431
2.3.7	CSM431	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	3	30	30	90	GPS221
2.3.8	MSK431	Kỹ năng quản lý	3	30	30	90	CSM431
2.3.9	EMD421	Soạn thảo văn bản quản lý	2	20	20	60	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7				
2.4.1	MSC904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	210	
2.4.2	Học phần thay thế		7				
2.4.2.1	<i>DTF941</i>	<i>Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)</i>	4	40	40	120	ITM431
2.4.2.2	<i>SDE931</i>	<i>Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)</i>	3	30	30	90	SIN351
		Tổng:	135				



Ma trận quan hệ chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
			<i>Kiến thức cơ bản, chính trị, văn hoá, xã hội</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	<i>Kiến thức quốc phòng - an ninh, GDTC</i>	<i>Kiến thức công nghệ thông tin</i>	<i>Chuyên môn</i>			<i>Mềm</i>						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	2						2				2				
2	MPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2									2					
3	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										2				
4	HVC121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2									2					
5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										2				
6	VCF131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2									2					
7	MRS121	Phương pháp luận NCKH	2						2					2			
8	BLW121	Pháp luật đại cương	2						2			2					
9	GSO131	Xã hội học đại cương	2											2			
10		<i>Ngoại ngữ 1</i>									2						
10.1	ENG141	Tiếng Anh 1															



10.2	CHI141	Tiếng Trung 1															
10.3	KOR141	Tiếng Hàn 1															
11		Ngoại ngữ 2								2							
11.1	ENG132	Tiếng Anh 2															
11.2	CHI132	Tiếng Trung 2															
11.3	KOR132	Tiếng Hàn 2															
12		Ngoại ngữ 3										2					
12.1	ENG133	Tiếng Anh 3															
12.2	CHI133	Tiếng Trung 3															
12.3	KOR133	Tiếng Hàn 3															
13	GIF131	Tin học đại cương					2							2			
14	EDE121	Môi trường và phát triển bền vững	2										2				
15	PHE	Giáo dục thể chất (*)				2											
16	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)				2											
17	GMS241	Khoa học quản lý đại cương		3					3				3		3		
18	LOG221	Lôgic học đại cương		2					2				2				
19	HRM241	Quản lý nguồn nhân lực		3					3						3		
20	GAD231	Hành chính học đại cương		3					3								
21	HMT241	Lịch sử tư tưởng quản lý		3					3								
22	BAD241	Quản trị kinh doanh		2									2			2	
23	GPS221	Tâm lý học đại cương		2									2				
24	ENG241	Tiếng Anh chuyên ngành										3					
25	SBU221	Khởi nghiệp		2					2						2		

26	MCE221	Văn hóa và đạo đức quản lý			3						3				
27	POL221	Chính trị học	2									2			
28	ALW221	Luật hành chính			2						2				
29	PUP221	Chính sách công			2			2					2		
30	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức			3			3			3				
31	LLW321	Luật Lao động			3						3				
32	PRH331	Hoạch định và tuyển dụng nhân lực			3				3						3
33	UAH331	Sử dụng và đánh giá nhân lực			3				3						3
34	TDH331	Đào tạo và phát triển nhân lực			3				3						3
35	SIN351	Tiền lương và bảo hiểm xã hội			3				3				3		
36	LNO331	Định mức lao động			3				3				3		
37	FHA331	Quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp			2				2						2
38	BMS331	Chiến lược kinh doanh và marketing			2			2							2
39	LOR331	Tổ chức lao động			3				3				3		
40	CSR331	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp			2				2						2
41	LPY331	Tâm lý học lao động			3				3						3

42	LEP331	Chính sách lao động và việc làm			3					3				3		
43	LHY331	An toàn, vệ sinh lao động			3					3					3	
44	WFP331	Chính sách phúc lợi			3					3				3		
45	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	2					2					2			
46	MSC442	Thực tế chuyên môn 2		2						2				2		
47	MSC443	Thực tế chuyên môn 3			3					3					3	
48	MSC451	Thực tập tốt nghiệp			3			3	3	3		3	3	3	3	3
49	ITM431	Tin học ứng dụng trong quản lý					2	2					2			
50	MOF441	Nghiệp vụ văn phòng		3				3					3			
51	CSM431	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý			3			3					3			
52	MSK431	Kỹ năng quản lý			3			3							3	
53	EMD421	Soạn thảo văn bản quản lý			3			3					3			
54	MSC904	Khóa luận tốt nghiệp	3	3	3			3	3	3		3	3	3	3	3
55	DTF941	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)			2					2				2	2	2
56	SDE931	Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)			2					2				2		2

Ghi chú: *Mức 1: Đáp ứng thấp*

Mức 2: Đáp ứng trung bình

Mức 3: Đáp ứng cao

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	VCF131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45	0	90	
2	GMS241	Khoa học quản lý đại cương	4	45	30	120	
3	GSO131	Xã hội học đại cương	3	45	0	90	
4	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60	0	120	
5	GIF131	Tin học đại cương	3	45	0	90	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1					
		TỔNG	17				

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	0	90	ENG141
3	MRS121	Phương pháp luận NCKH	2	30	0	60	
4	BLW121	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
5	GPS221	Tâm lý học đại cương	2	30	0	60	
6	LOG221	Lôgic học đại cương	2	20	20	60	MLP131
7	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0	90	90	
8	PHE2	Giáo dục thể chất 2					
		Tự chọn (chọn 1\2)	2\4				
9	SBU221	Khởi nghiệp	2	20	20	60	
10	POL221	Chính trị học	2	30	0	60	MPE121
		TỔNG	19				

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ	
----	-------------	--------------	-------	----------------	--

				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành/bài tập/thảo luận</i>	<i>Tự học</i>	Học phần tiên quyết; học trước
1	MPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	MLP131
2	EDE121	Môi trường và phát triển bền vững	3	45	0	90	
3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45	0	90	ENG132
4	CSM431	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	3	30	30	90	GPS221
5	HMT241	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	30	30	90	GMS241
6	BAD241	Quản trị kinh doanh	4	40	40	120	GMS241
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3					
		TỔNG	18				

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành/bài tập/thảo luận</i>	<i>Tự học</i>	
1	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	MPE121
2	ENG241	Tiếng Anh chuyên ngành	4	30	60	120	CHI 141 CHI 132 CHI 133
3	HRM241	Quản lý nguồn nhân lực	4	40	40	120	GMS241
4	MSK431	Kỹ năng quản lý	3	30	30	90	CSM431
5	EMD421	Soạn thảo văn bản quản lý	2	20	20	60	
6	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	4	0	120	120	MSC431
		TỔNG	19				

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành/bài tập/thảo luận</i>	<i>Tự học</i>	
1	HVC121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
3	GAD231	Hành chính học đại cương	3	45	0	90	
4	MOF441	Nghiệp vụ văn phòng	3	30	30	90	CSM431
5	ITM431	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	25	40	90	GIF131
		Tự chọn (chọn 1\4)	2\8				

6	MCE221	Văn hóa và đạo đức quản lý	2	30	0	60	VCF131
7	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức	2	30	0	60	GPS221
8	ALW221	Luật hành chính	2	30	0	60	BLW121
9	PUP221	Chính sách công	2	30	0	60	GAD231
		TỔNG	15				

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	LLW321	Luật Lao động	2	30	0	60	BLW121
2	SIN351	Tiền lương và bảo hiểm xã hội	5	45	60	150	HRM241
3	LNO331	Định mức lao động	3	45	0	90	HRM241
4	MSC443	Thực tế chuyên môn 3	4	0	120	120	MSC442
		Tự chọn (chọn 1\3)	3\9				
5	LOR431	Tổ chức lao động	3	30	30	90	GPS221 HRM241
6	LPY431	Tâm lý học lao động	3	30	30	90	GPS221
7	LEP431	Chính sách lao động và việc làm	3	30	30	90	PUP221
		TỔNG	17				

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	PRH331	Hoạch định và tuyển dụng nhân lực	3	30	30	90	HRM241
2	UAH331	Sử dụng và đánh giá nhân lực	3	30	30	90	HRM241
3	TDH331	Đào tạo và phát triển nhân lực	3	30	30	90	HRM241
		Tự chọn (chọn 3\5)	9\15				
4	CSR331	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	30	30	90	BAD241 MCE221
5	FHA331	Quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp	3	30	30	90	BAD241
6	BMS331	Chiến lược kinh doanh và marketing	3	30	30	90	BAD241
7	LHY331	An toàn, vệ sinh lao động	3	30	30	90	LOR331
8	WFP331	Chính sách phúc lợi	3	30	30	90	HRM241

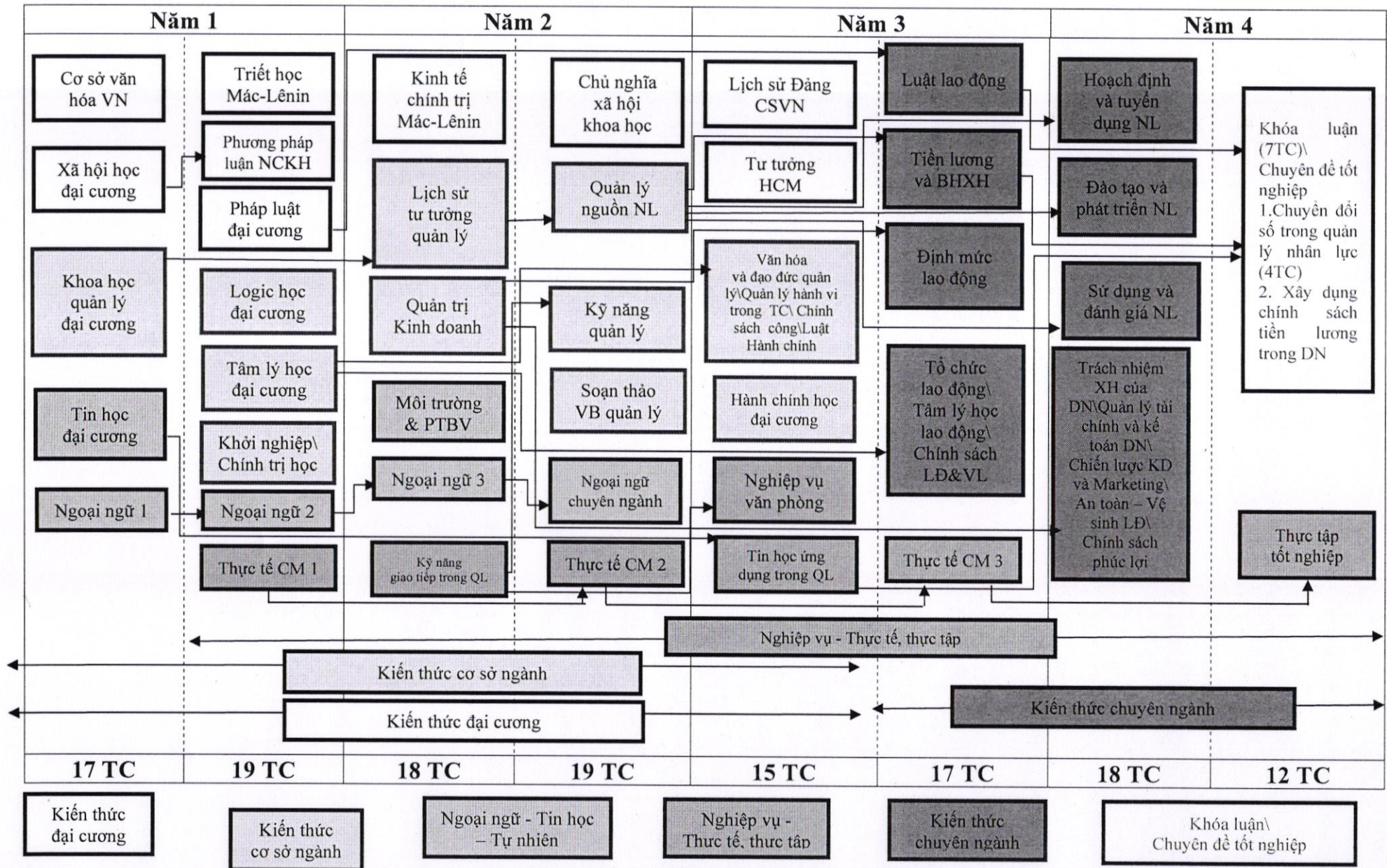
		TỔNG	18				
--	--	-------------	-----------	--	--	--	--

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thảo luận	Tự học	
1	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	150	MSC443
2	MSC974	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	210	
2.1	DTF341	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)	4	40	40	120	ITM431
2.2	SDE331	Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)	3	30	30	90	SIN351
		TỔNG	12				

VA
 UON
 I HC
 OAH
 THA

6.2. Bản đồ dạy học



7. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (37 tín chỉ)

7.1.1. Lý luận chính trị

MLP131 (3 tín chỉ) - Triết học Mác – Lênin

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

MPE121 (2 tín chỉ) - Kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

SCS121 (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học trước:
- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

HVC121 (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không



- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

HCM121 (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

7.1.2. Khoa học xã hội và nhân văn

VCF131 (3 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

MRS121 (2 tín chỉ) - Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về vai trò của phương pháp luận trong việc xử lý nhiều vấn đề khác nhau nảy sinh trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ là đặc trưng cơ bản của thời đại, nghiên cứu khoa học đã trở thành hoạt động sôi nổi và rộng khắp trên

phạm vi toàn cầu. Cùng với nghiên cứu khoa học hiện đại, người ta đang chú ý đến phương pháp nhận thức khoa học, coi đó là nhân tố quan trọng để phát triển khoa học. Do vậy, nội dung quan trọng nhất của học phần là cung cấp cho người học phương pháp luận và bộ công cụ để hiện thực hóa một vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh phần lý thuyết, người học sẽ được hướng dẫn để sử dụng những phương pháp nghiên cứu đặc thù của chuyên ngành vào thực tiễn nghiên cứu của mình.

BLW121 (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

GSO131 (3 tín chỉ) - Xã hội học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội học: Khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ; về quá trình hình thành và phát triển của xã hội học với tư cách một ngành khoa học độc lập; cung cấp hệ thống các khái niệm cơ bản của xã hội học; Phương pháp tiến hành một cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm; giới thiệu một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt như xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội.

7.1.3. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)

ENG141 (4 tín chỉ) - Ngoại ngữ 1

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp, vào phân tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

ENG132 (3 tín chỉ) - Ngoại ngữ 2

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng rèn nghe, luyện phát âm, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

ENG133 (3 tín chỉ) - Ngoại ngữ 3

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2
- Học phần song hành: Không

Rèn luyện cho người học kỹ năng phân xạ trong giao tiếp, có thể nói chuyện, trao đổi về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật.

7.1.4. Tin học – Môi trường

GIF131 (3 tín chỉ) - Tin học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tin học đại cương nhằm trang bị cho SV các kiến thức về tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản như phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; Người học có kỹ năng cần thiết để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh, đồng thời sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn bằng ứng dụng Microsoft Word; Biết, hiểu và sử dụng thành thạo công cụ Microsoft Excel để tính toán, thống kê, phân tích... Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả với phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint. Từ đó, có thể sử dụng các tính năng cơ bản phần mềm này để tạo ra các bài trình chiếu, báo cáo cuốn hút và chuyên nghiệp. Biết được mạng máy tính và Internet là gì? Hiểu rõ tầm quan trọng của Internet trong việc học tập và cuộc sống hàng ngày, giúp người học sử dụng Internet an toàn và hiệu quả hơn.

EDE121 (3 tín chỉ) - Môi trường và phát triển bền vững

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Môi trường và phát triển bền vững cung cấp cho người học những nội dung chính sau: Những khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển, phân biệt phát triển bền vững và phát triển không bền vững; Những nội dung về mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của phát triển bền vững; những khó khăn khi thực hiện phát triển bền vững ở những vùng sinh thái cơ bản; quản lý môi trường nhằm định hướng phát triển bền vững.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)

7.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành

Bắt buộc:

GMS241 (4 tín chỉ) - Khoa học quản lý đại cương:

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Khoa học quản lý đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của quản lý, môi trường quản lý, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của khoa học quản lý, nguyên tắc và phương pháp quản lý, khái lược lịch sử tư tưởng và các học thuyết quản lý, các chức năng cơ bản của quy trình quản lý, thông tin trong quản lý, quản lý đương đại và quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm hướng đến hiểu biết tổng quan, cơ bản, toàn diện về các vấn đề liên quan đến khoa học quản lý.

LOG221 (2 tín chỉ) - Logic học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần Logic học đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của lôgic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý thuyết được trang bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp lôgic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, móc nối các vấn đề một cách khoa học.

HRM241 (4 tín chỉ) - Quản lý nguồn nhân lực

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Quản lý nguồn nhân lực trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, vai trò, nhiệm vụ, mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của quản lý nguồn nhân lực; Chuẩn bị và tuyển chọn gồm các công việc: kế hoạch hoá nhân lực, phân tích công việc và tuyển dụng nhân lực; Phát triển và đánh giá nhân lực gồm: định hướng hội nhập, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc;

Quyền lợi của người lao động: tiền lương, thưởng, các dịch vụ và phúc lợi xã hội; Quan hệ lao động gồm: thoả ước lao động tập thể, hợp đồng lao động, giải quyết các bất bình, tranh chấp lao động và các hình thức động viên kỷ luật đối với người lao động.

GAD231(3 tín chỉ) - Hành chính học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Hành chính học đại cương giúp người học có cách tiếp cận tổng quan về hành chính nhà nước nói chung và hành chính nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa nói riêng. Người học sẽ hiểu được những kiến thức cơ bản của khoa học hành chính nhà nước, đồng thời bước đầu đưa ra những đánh giá, bình luận về kỹ thuật tổ chức và vận hành của hành chính nhà nước ta trong tiến trình cải cách hành chính để hội nhập quốc tế.

HMT241 (3 tín chỉ) - Lịch sử tư tưởng quản lý

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Lịch sử tư tưởng quản lý sẽ cung cấp cho người học nội dung các tư tưởng và trường phái quản lý trong lịch sử dưới sự tác động của bối cảnh kinh tế xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Cụ thể: Tư tưởng quản lý thời kỳ Trung Hoa cổ đại (tư tưởng quản lý của Khổng Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi, Lão Tử,...); Tư tưởng quản lý thời kỳ Tây Âu cận đại và Tây Âu hiện đại (tư tưởng quản lý của Aristot, R. Oen, Taylor, Folet,..). Trên cơ sở phân tích được sự tác động của bối cảnh lịch sử cụ thể tới nội dung của các tư tưởng quản lý sẽ giúp cho người học thấy được ưu điểm, hạn chế, tính kế thừa và xu hướng vận động tất yếu của các tư tưởng quản lý trong lịch sử.

ENG241(4 tín chỉ) - Ngoại ngữ chuyên ngành

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1; Ngoại ngữ 2 và Ngoại ngữ 3
- Học phần song hành: Không

Học phần Ngoại ngữ chuyên ngành cung cấp cho người học kiến thức chuyên ngành quản lý, nâng cao ngữ pháp, cách sử dụng câu từ chuyên ngành quản lý; khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành quản lý trong giao tiếp và thuyết trình bằng tiếng Anh trong lĩnh vực quản lý.

BAD241 (4 tín chỉ) - Quản trị kinh doanh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý đại cương
- Học phần song hành: Không



Học phần Quản trị kinh doanh trang bị những kiến thức quản trị có tính nguyên lý chung, các kỹ năng quản trị cơ bản đối với từng lĩnh vực, từng bộ phận cấu thành doanh nghiệp. Sau khi học tập và nghiên cứu môn học này, người học sẽ hiểu được cách tổ chức, yêu cầu và vận hành của các lĩnh vực, bộ phận của doanh nghiệp thông qua các phần kiến thức về 1) giới thiệu về quản trị kinh doanh và nhà quản trị, 2) các bước tạo lập doanh nghiệp, quản trị nhân lực, 3) quản trị chất lượng và công nghệ, 4) quản trị tiêu thụ, 5) quản trị tài chính, 6) quản trị sự thay đổi và 7) tính kết quả, chi phí và hiệu quả kinh doanh. Qua đó, người học sẽ có đủ các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề cơ bản đặt ra trong thực tiễn quản trị kinh doanh đối với doanh nghiệp.

GPS221 (2 tín chỉ) - Tâm lý học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho người học các vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành, phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, ý chí, nhân cách và các thuộc tính nhân cách.

Tự chọn:

SBU221 (2 tín chỉ) - Khởi nghiệp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Khởi nghiệp cung cấp cho người học về những kiến thức khái quát như khái niệm, quy trình về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp.

MCE221 (2 tín chỉ) - Văn hóa và đạo đức quản lý

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Cơ sở văn hoá Việt Nam
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị những vấn đề cơ bản của văn hóa và đạo đức trong quản lý, trong đó trước hết tìm hiểu về những vấn đề chung về văn hóa và đạo đức quản lý: trước hết tính đến nhu cầu vì sao cần có văn hóa và đạo đức trong quản lý. Tiếp đến đi sâu vào các khía cạnh văn hóa trong quản lý, đạo đức của quản lý, văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh. Môn học cũng nghiên cứu và chỉ ra các phẩm chất đạo đức cần có của một nhà quản lý, đồng thời cũng chỉ ra các mô hình văn hóa tổ chức, văn hóa quản lý điển hình, tiêu biểu. Với những kiến thức thu lượm được, hi vọng người học sẽ trở thành những nhà quản lý vừa có tài vừa có đức.

POL221 (2 tín chỉ) - Chính trị học

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Kinh tế học chính trị Mác - Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần chính trị học đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề cơ bản của khoa học chính trị và những nội dung xoay quanh phạm trù chính trị bao gồm: Khái niệm "Chính trị" và "Chính trị học", nguồn gốc, bản chất của chính trị; Lược sử tư tưởng về các học thuyết chính trị, trong đó cụ thể hóa tư tưởng chính trị phương Đông, Phương Tây thời kỳ cổ đại và học thuyết chính trị của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Khái niệm "Quyền lực" và "Quyền lực chính trị"; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị; Tác động của văn hóa chính trị đối với đời sống chính trị - xã hội; Con người chính trị và thủ lĩnh chính trị.

ALW221 (2 tín chỉ) - Luật hành chính

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Luật hành chính trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lí luận và thực tiễn quản lí hành chính nhà nước và pháp luật về quản lí hành chính nhà nước như địa vị pháp lí của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính, quyết định hành chính; vi phạm hành chính và xử lí vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước. Người học cũng sẽ hiểu được mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hoạt động quản lí hành chính nhà nước.

PUP221 (2 tín chỉ) - Chính sách công

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Hành chính học đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Chính sách công trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về chính sách công, khoa học chính sách công, lịch sử nghiên cứu chính sách công, phân biệt chính sách công và chính sách tư; các vấn đề xây dựng, hoạch định, ban hành chính sách công, quy trình chính sách công, tổ chức thực hiện chính sách công, phân tích và đánh giá chính sách công.

MBO221 (2 tín chỉ) - Quản lý hành vi trong tổ chức

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tâm lí học đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Quản lý hành vi trong tổ chức cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của khoa học hành vi trong tổ chức; nhu cầu,

động cơ thúc đẩy hành vi; tiếp cận theo năng lực, theo thái độ và theo tình huống trong công tác quản lý hành vi; quản lý và lãnh đạo hành vi theo tình huống; một số ứng dụng của quản lý, lãnh đạo hành vi theo tình huống.

7.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành

Bắt buộc:

LLW321 (2 tín chỉ) - Luật Lao động

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần Luật Lao động gồm những chế định pháp luật điều chỉnh quan hệ xã hội xuất hiện trong quá trình sử dụng sức lao động thông qua hợp đồng và những quan hệ xã hội có liên quan khác. Ngoài ra còn có các chế định pháp luật về công đoàn, thoả ước lao động tập thể và quản lý nhà nước về lao động: Khái quát về luật lao động Việt Nam và quan hệ pháp luật lao động; Công đoàn và Chương đại diện tập thể lao động; Việc làm, học nghề; Hợp đồng lao động; Thoả ước lao động tập thể; Quyền quản lý lao động của người sử dụng lao động; Tiền lương; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bảo hộ lao động; Tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Đình công và giải quyết đình công

PRH331 (3 tín chỉ) - Hoạch định và tuyển dụng nhân lực

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Hoạch định và tuyển dụng nhân lực trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, các yếu tố ảnh hưởng và quy trình hoạch định và tuyển dụng nhân lực trong tổ chức, nhằm hướng tới việc cung ứng nguồn nhân lực cho tổ chức đủ về mặt số lượng và đảm bảo về mặt chất lượng ở mỗi giai đoạn nhất định.

UAH331 (3 tín chỉ) - Sử dụng và đánh giá nhân lực

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Sử dụng và đánh giá nhân lực trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, các yếu tố ảnh hưởng và quy trình đánh giá nhân lực trong tổ chức. Bên cạnh đó, còn cung cấp cho người học cách thức bố trí, sắp xếp nhân sự hợp lý và phát huy năng lực của người lao động trong tổ chức qua việc áp dụng các yếu tố tạo động lực làm việc hiệu quả.

TDH331 (3 tín chỉ) - Đào tạo và phát triển nhân lực

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Đào tạo và phát triển nhân lực trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò của đào tạo và phát triển nhân lực trong tổ chức, xây dựng quy trình đào tạo, phát triển nhân lực và việc sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực sau khi đào tạo để nâng cao chất lượng nhân lực của tổ chức.

SIN351 (5 tín chỉ) - Tiền lương và bảo hiểm xã hội

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiền lương và bảo hiểm xã hội trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiền lương như: Khái niệm tiền lương, tiền công, phân biệt tiền lương và tiền công; phân biệt các chế độ tiền; cách tính các loại phụ cấp cơ bản; các hình thức trả lương. Cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về Bảo hiểm xã hội như: sự ra đời của BHXH trên thế giới và ở Việt Nam; khái niệm BHXH; bản chất BHXH; các cách phân loại BHXH; nguyên tắc của BHXH và một số mô hình BHXH trên thế giới; các chế độ trợ cấp của BHXH: trợ cấp ốm đau; trợ cấp thai sản; trợ cấp TNLĐ – BNN; trợ cấp hưu trí; trợ cấp tử tuất.

LNO331 (3 tín chỉ) - Định mức lao động

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

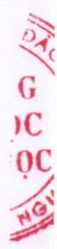
Môn Định mức lao động trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của định mức lao động; các phương pháp định mức lao động; cơ sở định mức lao động; định mức một số loại lao động; quản lý công tác định mức lao động.

Tự chọn:

FHA331 (3 tín chỉ) - Quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản trị kinh doanh
- Học phần song hành: Không

Học phần Quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp trang bị những kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính và kế toán mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư, cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp, các hoạt động quản trị tài sản, quản trị



nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu; nguyên tắc, sổ sách, chứng từ, tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán cụ thể một số nghiệp vụ chủ yếu về vốn bằng tiền; về các khoản ứng trước; về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; về tài sản cố định; về tiền lương và các khoản trích theo lương; tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

BMS331 (3 tín chỉ) - Chiến lược kinh doanh và marketing

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản trị kinh doanh
- Học phần song hành: Không

Học phần chiến lược kinh doanh và marketing cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm nền tảng trong việc tạo ra các chiến lược định hướng thị trường và cho sự thành công trong tương lai của doanh nghiệp/tổ chức. Đặc biệt phân tích thị trường, phát hiện và phát triển một năng lực cạnh tranh độc đáo cho doanh nghiệp thông qua chiến lược marketing, tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững. Ngoài ra, được thực hành sáng tạo giải quyết vấn đề và kỹ năng ra quyết định để mô phỏng các yêu cầu của môi trường thị trường phức tạp ngày nay.

LOR331 (3 tín chỉ) - Tổ chức lao động

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Tổ chức lao động trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về mối quan hệ kết hợp giữa các yếu tố của quá trình sản xuất (lao động, đối tượng lao động, công cụ lao động...) nhằm đạt tới hiệu quả công việc cao đối với khối hành chính và năng suất lao động, hiệu quả sản xuất cao, chất lượng sản phẩm hoàn hảo đối với đơn vị sản xuất.

CSR331 (3 tín chỉ) - Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Học phần học trước: Quản trị kinh doanh
- Học phần tiên quyết: Văn hoá và đạo đức quản lý
- Học phần song hành: Không

Học phần Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về đạo đức và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, những thách thức về đạo đức kinh doanh và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Môn học cũng tìm hiểu về mối quan hệ giữa kinh doanh và xã hội, làm thế nào cân bằng giữa mục tiêu kinh doanh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và phát triển bền vững. Qua đó hiểu biết hệ thống về vấn đề trách nhiệm xã hội của tổ chức, phân tích được nhu cầu cộng đồng và tầm quan trọng của sự đóng góp dù nhỏ nhất của mình cho xã hội để đảm bảo sự phát triển bền vững, gia tăng năng lực làm việc theo nhóm và lãnh đạo, và phát huy năng lực thích nghi với những điều kiện mới.

LPY331 (3 tín chỉ) - Tâm lý học lao động

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tâm lý học đại cương
- Học phần song hành: Không



Học phần Tâm lý học lao động trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học lao động, cơ sở tâm lý của quá trình lao động và quản trị nhóm, tâm lý học an toàn lao động, giao tiếp và nghệ thuật đàm phán nhân sự, đặc điểm tâm lý của lao động quản lý, kích thích tâm lý người lao động.

LEP331 (3 tín chỉ) - Chính sách lao động và việc làm

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Chính sách công
- Học phần song hành: Không

Học phần Chính sách lao động và việc làm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về nguồn lao động - việc làm và những nội dung của quản lý nguồn lao động – việc làm trong thực tiễn. Người học sẽ nắm bắt và phân tích được các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về nguồn lao động – việc làm; Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Cơ chế, chính sách sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực xã hội; Phân bố dân cư và nguồn nhân lực quốc gia.

LHY331 (3 tín chỉ) - An toàn, vệ sinh lao động

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tổ chức lao động
- Học phần song hành: Không

Học phần An toàn – Vệ sinh lao động trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò, tầm quan trọng của công tác an toàn và vệ sinh lao động trong các tổ chức, đặc biệt là đơn vị sản xuất, kinh doanh. Giúp người học nhận diện và đánh giá được các nguy cơ có thể xảy ra trong lao động, sản xuất. Đồng thời đề cao vai trò quản lý về an toàn – vệ sinh lao động trong tổ chức.

WFP331 (3 tín chỉ) - Chính sách phúc lợi

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản lý nguồn nhân
- Học phần song hành: Không

Học phần Chính sách phúc lợi trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chính sách tiền lương, tiền thưởng; chính sách về bảo hiểm xã hội; chính sách bảo đảm xã hội; chính sách ưu đãi xã hội; chính sách về bảo hiểm y tế...vv. Trên cơ sở kiến thức cơ bản được trang bị, người học có khả năng giải quyết các vấn đề về phúc lợi xã hội, các vấn đề liên quan tới quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong tổ chức, góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng và Nhà nước là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội".

7.2.3. Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn

MSC431 (3 tín chỉ) - Thực tế chuyên môn 1

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần thực tế chuyên môn 1 trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về thực tiễn công tác quản lý trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thông qua kiến thức của môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành đã được học trên lớp (Khoa học quản lý đại cương) người học có

những nhìn nhận, đánh giá mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn quản lý ở cơ quan thực tế hoặc vấn đề tìm hiểu. Người học có thể chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế trong công tác quản lý tại nơi thực tế, nguyên nhân của chúng và bước đầu có thể đề xuất những giải pháp về mặt quản lý. Hình thành cho người học những kỹ năng trong công việc chuyên môn, quan hệ nơi thực tế, hòa nhập vào môi trường làm việc của tổ chức.

MSC442 (4 tín chỉ) - Thực tế chuyên môn 2

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tế chuyên môn 1
- Học phần song hành: Không

Học phần Thực tế chuyên môn 2 tạo điều kiện cho người học ứng dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn quản lý trong tổ chức đã được trang bị để nhận diện về tổ chức như: lĩnh vực hoạt động của tổ chức, mục tiêu tổ chức, cơ cấu tổ chức cũng như hiện trạng nhân lực của tổ chức trong báo cáo tổng kết. Đặc biệt, người học có khả năng nhận diện được những vấn đề còn tồn tại trong một tổ chức cụ thể, từ đó đưa ra những đề xuất nhằm khắc phục hạn chế, nâng cao hiệu quả quản lý trong tổ chức.

MSC443 (4 tín chỉ) - Thực tế chuyên môn 3

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tế chuyên môn 2
- Học phần song hành: Không

Học phần Thực tế chuyên môn 3 tạo điều kiện cho người học ứng dụng các kiến thức chuyên ngành đã được học như kiến thức về tiền lương, quy định về bảo hiểm xã hội, luật lao động, định mức lao động, tâm lý học lao động để phát hiện, đánh giá những vấn đề còn tồn tại và đề xuất các giải pháp để khắc phục các hạn chế đó trong một tổ chức cụ thể. Ngoài ra, người học còn có khả năng tham gia, xây dựng, thiết kế quy trình chính sách quản lý nhân sự hiệu quả trong tổ chức.

MSC451 (5 tín chỉ) - Thực tập tốt nghiệp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tế chuyên môn 1; Thực tế chuyên môn 2 và Thực tế chuyên môn 3.
- Học phần song hành: Không

Học phần thực tập tốt nghiệp là học phần được tổ chức đào tạo tại các cơ quan, đơn vị dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ của cơ quan, đơn vị đó nhằm để người học vận dụng các kiến thức tự phân tích đánh giá các vấn đề về cơ quan, tổ chức từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Kết thúc đợt thực tập người học viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và được Khoa/Bộ môn đánh giá.

ITM431 (3 tín chỉ) - Tin học ứng dụng trong quản lý

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tin học đại cương
- Học phần song hành: Không

Học phần được kết cấu thành 6 chương, cung cấp người học hiểu được về hệ thống thông tin; các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin; thiết kế cơ sở dữ liệu; xây dựng và phát triển

hệ thống thông tin; Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc quản lý các khía cạnh của tổ chức như: Quản lý nhân sự; quản lý tài chính, quản lý hoạt động sản xuất,....

MOF441 (3 tín chỉ) - Nghiệp vụ văn phòng

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tế chuyên môn 1
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn phòng và nghiệp vụ văn phòng: các khái niệm về văn phòng, chức năng, nhiệm vụ văn phòng. Đồng thời cung cấp những phương pháp và nghiệp vụ hành chính văn phòng như: Nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin; Tổ chức hoạt động của cơ quan và người lãnh đạo (tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo; lập kế hoạch, chương trình và lịch làm việc; tổ chức chuyến công tác); giao tiếp hành chính, biên tập và lưu trữ văn bản, hồ sơ.

CSM431 (3 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp trong quản lý

- Học phần học trước: Tâm lí học đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Kỹ năng giao tiếp trong quản lý trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giao tiếp ứng xử phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội hiện nay. Đồng thời người học được thực hành, vận dụng kiến thức ngành Khoa học quản lý vào tình huống giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp sau này, cụ thể là giúp người học hình thành các kỹ năng cơ bản sau: Kỹ năng phân tích, đánh giá các quan hệ giao tiếp, phân tích cơ sở tâm lý xã hội của các hành vi giao tiếp; kỹ năng sử dụng tối ưu các phương tiện giao tiếp (gồm phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ); kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường công sở, kỹ năng thương lượng, phỏng vấn và giao tiếp với các đối tượng bên ngoài tổ chức.

MSK431 (3 tín chỉ) - Kỹ năng quản lý

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Kỹ năng giao tiếp trong quản lý
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và các kỹ năng cần thiết để giúp nhà quản lý ở các cấp điều hành tổ chức có hiệu quả. Các nhóm kỹ năng cơ bản gồm: Nhóm kỹ năng quản lý nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản lý trong quản lý, điều hành các hoạt động của các tổ chức (kỹ năng xác định mục tiêu, lập kế hoạch, ra quyết định, kỹ năng thiết kế các yếu tố thương hiệu; phân tích tài chính); nhóm kỹ năng quan hệ con người (giao tiếp công sở, đàm phán, quản trị xung đột, tạo động lực làm việc); nhóm kỹ năng cá nhân của nhà quản lý (quản lý bản thân, quản lý thời gian, quản lý stress, tư duy sáng tạo, xây dựng quan hệ cá nhân).

EMD421 (2 tín chỉ) - Soạn thảo văn bản quản lý

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Soạn thảo văn bản quản lý trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, chức năng của văn bản quản lý Nhà nước; Hệ thống văn bản quản lý Nhà nước (khái niệm, phân

loại hệ thống văn bản quản lý nhà nước); Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (khái niệm, vai trò, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật, phân loại, chức năng, thẩm quyền ban hành và hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật); Hệ thống văn bản quản lý thông thường (chức năng và thẩm quyền ban hành; thời điểm và thời hạn hiệu lực của văn bản quản lý thông thường). Qua đó nắm được những yêu cầu chung về soạn thảo văn bản, thể thức văn bản quản lý Nhà nước và soạn thảo được một số văn bản quản lý thông thường.

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế

DTF941 (4 tín chỉ) - Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ứng dụng tin học trong quản lý
- Học phần song hành: Không

Học phần Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất, nguyên tắc và nội dung chuyển đổi số, bối cảnh và nền tảng công nghệ cho chuyển đổi số, nội dung của chuyển đổi số trong quản lý nhân lực, vai trò của chuyển đổi số đối với quản lý nhân lực trong tổ chức, và một số kỹ năng, công nghệ cơ bản cho chuyển đổi số trong quản lý nhân lực.

SDE931 (3 tín chỉ) - Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Học phần song hành: Không

Học phần Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và những kỹ năng, công cụ cần thiết về tổ chức, quản lý tiền lương trong các tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó, giúp người học nắm được cách thiết lập chính sách và hệ thống tiền lương, cách thức vận dụng và quản lý hệ thống lương trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau.

8. Đề cương chi tiết học phần

Thực hiện theo Quyết định số 800a/QĐ-ĐHKH ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành bộ đề cương chi tiết các học phần thuộc các chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Trường Đại học Khoa học.


9. Đối sánh chương trình đào tạo

CTĐT ngành KHQL tại Trường Đại học Khoa học được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với một số đơn vị trong nước có đào tạo cùng chuyên ngành để làm căn cứ đánh giá, cải tiến, gồm: Chương trình đào tạo ngành KHQL của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được đối sánh với: Chương trình đào tạo KHQL – Chuyên ngành Quản lý nhân lực của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Nội vụ; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Lao động Xã hội; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Thương Mại; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản


lý nguồn nhân lực của Học viện Hàng Không; Chương trình đào tạo Khoa học quản lý – Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực của Trường Đại học Stamford Thái Lan.

Kết quả đối sánh (*Xem phụ lục kèm theo*) cho thấy CTĐT ngành KHQL hiện hành của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên về cơ bản số tín chỉ toàn khoá học, số tín chỉ theo từng học phần, số lượng học phần, nội dung học phần là tương đương, bám sát yêu cầu của giáo dục đại học, theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, bám sát thực tiễn và đáp ứng các mục tiêu đào tạo, phù hợp với đặc thù ngành, và với các CSGD đại học trong và ngoài nước có các ngành đào tạo tương đồng.

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Minh Tuấn

**PHÒNG ĐÀO TẠO
QLKH&HTQT**


Trịnh Châu Hải

HIỆU TRƯỞNG





PHỤ LỤC

KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
 BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV
 CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

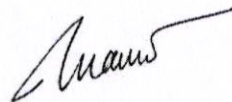
1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18			CTĐT Trường Đại học Khoa học XH&NV - ĐHQG Hà Nội								
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)						
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	37	27.4	17	45	32.1						
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20	61	45.2	28	85	60.7						
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	30	22.2	02	05	3.6						
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	07	5.2	02	05	3.6						
	TỔNG	45	135	100	49	140	100						
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	14	03	39	06	27.9	04.3
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	21	07	64	21	45.7	15.0
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	02	00	05	0	03.6	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	05	0	03.6	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	39	10	113	27	80.7	19.3

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

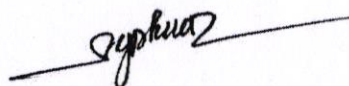
TC: Tự chọn

TRƯỞNG KHOA



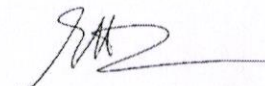
TS. Nguyễn Minh Tuấn

BỘ MÔN KHQL



ThS. Nguyễn Thị Kim Phương

NGƯỜI LẬP BIỂU



ThS. Nguyễn Thanh Huyền



BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ
CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

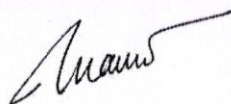
1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18			CTĐT Trường Đại học Nội vụ								
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)						
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	37	27.4	12	32	24.2						
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20	61	45.2	35	85	64.4						
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	30	22.2	02	10	7.6						
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	07	5.2	02	05	3.8						
	TỔNG	45	135	100	51	132	100						
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	12	00	32	00	24.2	00.0
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	24	11	60	25	45.5	18.9
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	02	00	10	0	07.6	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	05	0	03.8	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	40	11	107	25	81.1	18.9

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

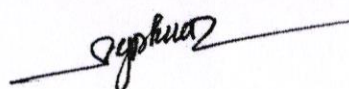
TC: Tự chọn

TRƯỞNG KHOA



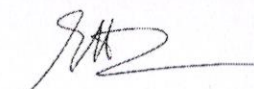
TS. Nguyễn Minh Tuấn

BỘ MÔN KHQL



ThS. Nguyễn Thị Kim Phương

NGƯỜI LẬP BIỂU



ThS. Nguyễn Thanh Huyền

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18			CTĐT Trường Đại học Lao động - Xã hội								
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)						
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	37	27.4	17	31	25.6						
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20	61	45.2	35	80	66.1						
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	30	22.2	01	04	3.3						
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	07	5.2	03	06	5.0						
	TỔNG	45	135	100	56	121	100						
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	16	01	31	00	25.6	00.0
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	29	06	68	12	56.2	09.9
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	01	00	04	0	03.3	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	03	00	06	0	05.0	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	49	07	109	12	90.1	09.9

Chú thích: HP: Học phần

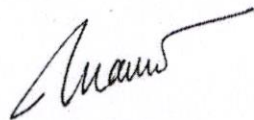
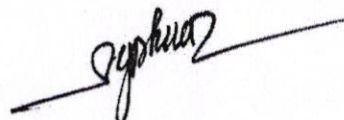
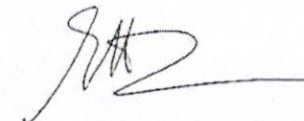
BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

TRƯỞNG KHOA

BỘ MÔN KHQL

NGƯỜI LẬP BIỂU

TS. Nguyễn Minh Tuấn

ThS. Nguyễn Thị Kim Phương

ThS. Nguyễn Thanh Huyền

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

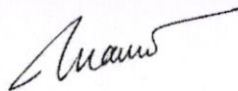
1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18						CTĐT Trường Đại học Thương mại					
		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14		37		27.4		14		32		26.7	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20		61		45.2		26		64		53.3	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09		30		22.2		05		14		11.7	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		02		10		8.3	
	TỔNG	45		135		100		47		120		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	13	01	30	02	25.0	01.7
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	22	04	53	11	44.2	09.2
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	04	01	11	03	09.2	02.5
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	10	0	08.3	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	41	06	104	16	86.7	13.3

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

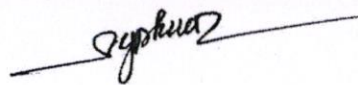
TC: Tự chọn

TRƯỞNG KHOA



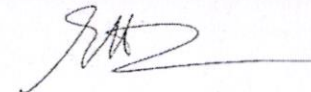
TS. Nguyễn Minh Tuấn

BỘ MÔN KHQL



ThS. Nguyễn Thị Kim Phương

NGƯỜI LẬP BIỂU



ThS. Nguyễn Thanh Huyền

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG
CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18						CTĐT Học viện Hàng không					
		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14		37		27.4		11		28		22.4	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20		61		45.2		25		73		58.4	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09		30		22.2		07		18		14.4	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		02		06		4.8	
	TỔNG	45		135		100		45		125		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	11	00	28	00	22.4	00.0
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	17	08	49	24	39.2	19.2
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	03	04	10	08	08.0	06.4
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	06	0	04.8	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	33	12	93	32	74.4	25.6

Chú thích:

TRƯỞNG KHOA

BB:

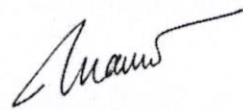
Bắt buộc
BỘ MÔN KHQL

TC:

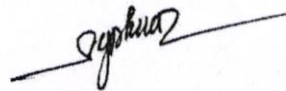
Tự chọn
NGƯỜI LẬP BIỂU

HP:

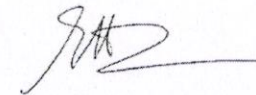
Học phần



TS. Nguyễn Minh Tuấn



ThS. Nguyễn Thị Kim Phương



ThS. Nguyễn Thanh Huyền

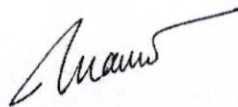
BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI ĐẠI HỌC STAMFORD THÁI LAN
CTĐT: Khoa học quản lý - Chuyên ngành: Quản lý nhân lực

1	Hạng mục	CTĐT hiện hành K18						Chương trình Cử nhân Quản lý nhân sự - (HUMAN RESOURCE MANAGEMENT) Đại học Quốc tế Stamford – Thái Lan					
		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14		37		27.4		10		40		25.0	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20		61		45.2		27		108		67.5	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09		30		22.2		01		12		7.5	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		00		00		-	
	TỔNG	45		135		100		38		160		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	00	37	00	27.4	00	10	00	40	00	25.0	00.0
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	14	06	45	16	33.3	11.9	18	09	72	36	45.0	22.5
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	09	00	30	00	22.2	00	01	00	12	00	07.5	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	00	00	00	0	00.0	00.0
	TỔNG	39	06	119	16	88.1	11.9	29	09	124	36	77.5	22.5

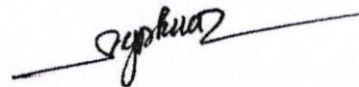
Chú thích: HP: Học phần
TRƯỜNG KHOA

BB: Bắt buộc
BỘ MÔN KHQL

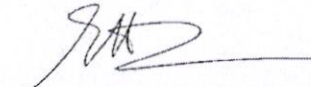
TC: Tự chọn
NGƯỜI LẬP BIỂU



TS. Nguyễn Minh Tuấn



ThS. Nguyễn Thị Kim Phương



ThS. Nguyễn Thanh Huyền